

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 997/2019/DS-PT
Ngày: 06/11/2019
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Nhung**

Các Thẩm phán:
1/ Bà **Lưu Thị Thủy Tiên**
2/ Ông **Nguyễn Chí Cao**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Tăng Thị Hồng Thanh** – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Hoàng Lâm** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 06/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 531/2018/TLPT-DS ngày 30/10/2018 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 437/2018/DS-ST ngày 18/9/2018 của Tòa án nhân dân Quận M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4813/2019/QĐ-PT ngày 11/10/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Ngọc D**, sinh năm 1961

Địa chỉ: 77/25/68 Đường G, phường H, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Anh T**, sinh năm 1954

Địa chỉ: 154/26 Đường K, Phường 6, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Nguyễn Anh H**, sinh năm 1956

Địa chỉ: ấp 4, xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của ông H: Bà **Lê Vũ Thúy H2**, sinh năm 1960.
Địa chỉ: ấp 4, xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 29/9/2013).

2. Ông **Nguyễn Anh K**, sinh năm 1962

Địa chỉ: 204 Lô A chung cư 207 Đường V, phường L, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà **Hà Túy H3**, sinh năm 1958

4. Bà **Nguyễn Ngọc A**, sinh năm 1988

Cùng địa chỉ: 154/26 Đường K, phường 6, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà H3, bà A: Ông **Nguyễn Anh T**, sinh năm 1954. Cư trú cùng địa chỉ. (Văn bản ủy quyền ngày 16/7/2018 và ngày 18/7/2018)

5. Ông **Nguyễn Hữu Đ**, sinh năm 1975

Địa chỉ: 56 Đường L, phường 19, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Ông **Trương Nhật T2**, sinh năm 1968

7. Ông **Trương Nhật T3**, sinh năm 1970

8. Ông **Trương Ngọc T4**, sinh năm 1964

Cùng địa chỉ: 46/7 Đường L2, phường 13, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: ông Nguyễn Anh T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tóm tắt nội dung và quyết định của bản án sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:

Cha của bà là ông Nguyễn Văn N(chết năm 1979) và mẹ là bà Hồ Thị K2(chết năm 2001). Cha mẹ bà chung sống với nhau vào năm 1954, không có hôn thú, có 04 người con chung: Nguyễn Anh T, Nguyễn Anh H, Nguyễn Anh K và Nguyễn Thị Ngọc D. Đến năm 1965, ông N có vợ khác nên hai người không còn chung sống với nhau nữa. Ông nội của bà chết năm 1966, bà nội chết năm 1990 và ông bà ngoại của bà đều đã chết từ rất lâu.

Căn nhà số 154/26 Đường K, phường 6, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc của mẹ bà là bà Hồ Thị K2 mua của ông Văn Phú T5 vào năm 1977, có UBND phường 18, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường 16, Quận M) chứng thực ngày 27/4/1977. Bà K2 mua nhà sống cùng với 02 người con là Dung và Kiên, sau này có thêm ông T về ở. Bà Hồ Thị K2 chết không để lại di chúc. Căn nhà nêu trên vợ chồng ông T tiếp tục sử dụng và xây dựng mới như hiện nay.

Bà D yêu cầu Tòa án phân chia giá trị quyền sử dụng đất ở của căn nhà có diện tích 29,76m² thành 4 phần cho 4 người con cùng được hưởng. Nếu ông T không đồng ý với kết quả định giá của Hội đồng định giá thì đề nghị chia di sản thừa kế theo giá tại thời điểm thi hành án. Bà không đồng ý chia 5 phần để trích cho ông T 1 phần công sức gìn giữ, tôn tạo căn nhà vì chỉ yêu cầu chia giá trị

quyền sử dụng đất. Số tiền đóng thuế đất ông T trình bày có đóng vài năm, bà D cho rằng bà không tranh chấp phần nhà xây dựng trên đất với ông T là đã có lợi cho ông T nên đề nghị không xem xét trừ số tiền nộp thuế đất cho ông T.

Ngoài ra, sau khi không còn sống chung với mẹ bà, cha của bà đã chung sống với bà Trương Thị A có 03 người con chung là: ông Trương Nhật T2, Trương Nhật T3 và Trương Nhật Trung; chung sống với 01 người khác nữa tên Tâm có một người con chung nhưng hiện không biết họ ở đâu.

Bị đơn ông Nguyễn Anh T trình bày:

Thừa nhận lời trình bày của bà D về nguồn gốc căn nhà số 154/26 Đường K (số cũ 103B Đường T), phường 6, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh của mẹ ông là bà Hồ Thị K2 mua vào năm 1977, mua sau khi không còn chung sống với cha của ông, hiện vợ chồng ông đang quản lý sử dụng căn nhà. Ông T cũng thừa nhận cha và mẹ ông chung sống với nhau có 04 người con gồm có ông, bà D, ông H và ông K.

Tuy nhiên, căn nhà số 154/26 Đường K (số cũ 103B Đường T), phường 6, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh lúc mẹ ông còn sống có hiện trạng là nhà cấp 4. Năm 1996, vợ chồng ông xây mới như hiện nay gồm 2 lầu, trệt, sân thượng có mái che bằng tôn theo họa đồ hiện trạng do Công ty Thiết kế Xây dựng Saga đo vẽ ngày 28/7/2009 được Phòng Quản lý đô thị Quận M xác nhận. Nhà có diện tích 29,76m², diện tích sàn xây dựng 103,37m². Ngày 15/6/2006, UBND phường 6, Quận M đã thông báo làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở nhưng do có tranh chấp giữa các anh em trong gia đình, không chịu cung cấp giấy tờ nên đến nay căn nhà vẫn chưa có giấy tờ chủ quyền.

Nay bà D yêu cầu chia thừa kế, ông chỉ đồng ý chia thừa kế là giá trị quyền sử dụng đất 29,76m². Giá đất theo biên bản định giá ngày 14/12/2006 là 1.934.400.000đồng là quá cao so với giá hiện nay nên ông đề nghị tính lại giá đất tại khu vực nhà ông ở có giá là 10.427.000đồng/m². Theo giá này, di sản thừa kế của 04 người là $10.427.000\text{đồng/m}^2 \times 29,76\text{m}^2 = 310.313.472\text{đồng}$. Vợ chồng ông nhận đất và thanh toán lại cho 03 đồng thừa kế $\frac{1}{4}$ số tiền trên. Phần nhà xây dựng trên đất là của vợ chồng ông. Trong quá trình ở ông đã có công lao gìn giữ, tôn tạo nên phải tính công sức cho vợ chồng ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

+ Ông Nguyễn Anh H và đại diện cho ông H là bà Lê Vũ Thúy H2 trình bày: thừa nhận lời trình bày và đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

+ Ông Nguyễn Anh K trình bày:

Thừa nhận lời trình bày và đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn, chia giá trị quyền sử dụng đất làm 4 phần bằng nhau và chia theo giá tại thời điểm thi hành án để đảm bảo quyền lợi cho các bên nếu ông T không đồng ý giá trị di sản thừa kế là 1,9 tỷ đồng theo kết quả của Hội đồng định giá.

+ Bà Hà Túy H3 và đại diện cho bà H3 là ông Nguyễn Anh T trình bày: Phần xây dựng nhà trên đất gồm có 2 lầu, 1 trệt, sân thượng có mái che bằng tôn là của vợ chồng ông bỏ tiền xây dựng không thể tính vào di sản thừa kế để chia.

+ Bà Nguyễn Ngọc A và đại diện cho bà A là ông Nguyễn Anh T trình bày: Bà A là con của ông T – bà H3; bà A không có liên quan gì đến việc chia di sản thừa kế của bà Hồ Thị K2 chết để lại.

Bản án dân sự sơ thẩm số 437/2018/DS-ST ngày 18/9/2018 của Tòa án nhân dân Quận M đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xác định diện tích đất 29,76m² tại căn nhà số 154/26 Đường K, phường 6, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản của bà Hồ Thị K2 tạo lập.

Những người thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà Hồ Thị K2 gồm có ông Nguyễn Anh T, Nguyễn Anh H, Nguyễn Anh K và Nguyễn Thị Ngọc D.

Ông T và bà H3 có trách nhiệm thanh toán cho ông H, ông K và bà D mỗi người ¼ giá trị quyền sử dụng diện tích đất ở là 29,76m² tại nhà số 154/26 Đường K (số cũ 103B Đường T), phường 6, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh theo giá tại thời điểm thi hành án.

Sau khi thanh toán xong cho ông H, ông K và bà D, ông T và bà H3 được sở hữu toàn bộ quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với căn nhà số 154/26 Đường K, phường 6, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh và được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục chuyển quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở đối với nhà đất tại số 154/26 Đường K, phường 6, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định pháp luật.

Thi hành kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 01/10/2018, bị đơn ông Nguyễn Anh T kháng cáo bản án sơ thẩm, ông không đồng ý chia quyền sử dụng đất tại căn nhà 154/226 Đường K, phường 6, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh thành 4 phần và yêu cầu tính công sức giữ gìn tôn tạo mảnh đất trong thời gian 38 năm cho vợ chồng ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Anh K không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên quyết định án sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Anh T vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, không đồng ý chia quyền sử dụng đất tại căn nhà 154/226 Đường K, phường 6, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh thành 4 phần cho 04 người con của bà Hồ Thị K2 như án sơ thẩm. Theo ông, cha mẹ ông có hôn thú, căn nhà này do bà K2 mua nhưng tại thời điểm mua ông Nguyễn Văn N và bà Hồ Thị K2 chưa ly hôn, có thể ông N đưa tiền cho bà K2 mua nhà nên không phải là tài sản riêng của một mình bà

K2. Ông không đồng ý với kết quả định giá của Tòa án. Nếu chia di sản phải xem xét công sức gìn giữ đất của ông bằng một suất thừa kế và theo giá đất của Nhà nước ban hành.

Đại diện cho bà Hà Túy H3 có ông Nguyễn Anh T có cùng ý kiến với bị đơn.

Đại diện cho bà Nguyễn Ngọc A có ông Nguyễn Anh T xác định không có yêu cầu gì trong vụ án.

Ông Nguyễn Hữu Đ, ông Trương Nhật T2, ông Trương Nhật T3, ông Trương Nhật Trung, ông Nguyễn Anh H vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về hình thức: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu và thủ tục tại phiên tòa. Người tham gia tố tụng đúng, chấp hành đúng nội quy phiên tòa.

Về nội dung kháng cáo: tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà D, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông K đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm. Ông T không đồng ý quyết định của án sơ thẩm, cho rằng cha mẹ ông chung sống có hôn thú ngày 14/3/1961. Thời điểm năm 1977 bà K2 mua nhà, cha mẹ ông chưa ly hôn nên nguồn gốc nhà không phải từ tiền của một mình bà K2.

Theo Biên bản họp và công khai chứng cứ ngày 19/7/2018 và Biên bản ngày 26/4/2018, Tòa án Quận M công bố Tờ di chúc do nguyên đơn nộp nhưng không ghi nhận đối chiếu bản chính và chưa xem xét.

Tòa án cấp sơ thẩm dựa vào lời khai của bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt là em ông N để xác định căn nhà 154/26 Đường K, phường 6, Quận M do một mình bà K2 mua nhưng không triệu tập bà Nguyệt tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng là không khách quan. Cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ yêu cầu của đương sự đối với Tờ di chúc ngày 21/11/2000 cùng với Giấy chứng nhận tình trạng sức khỏe tâm thần của bà K2 ngày 21/11/2000 của Phòng khám tâm thần Quận M. Tòa án cấp sơ thẩm chưa áp dụng án lệ số 05 của HĐTP TANDTC để xem xét công sức trong việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế. Từ những phân tích trên, thấy cấp sơ thẩm thu thập, đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ.

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; đề nghị HĐXX hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Anh T làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đương sự có kháng cáo có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV QH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Đại diện ông Nguyễn Anh H là bà Lê Vũ Thúy H2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông Nguyễn Hữu Đ, ông Trương Nhật T2, ông Trương Nhật T3, ông Trương Nhật Trung đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt đến lần 2. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Anh T; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Lời khai các đương sự trong vụ án đều thống nhất: Cha mẹ của các ông bà là ông Nguyễn Văn N(sinh năm 1932, chết năm 1979) và bà Hồ Thị K2(chết năm 2001), có chứng thư hôn thú năm 1961. Hai bên chung sống có 04 người con: Nguyễn Anh T, Nguyễn Anh H, Nguyễn Anh K và Nguyễn Thị Ngọc D.

Năm 1965, ông N chung sống với bà Trương Thị A có 03 người con chung: Trương Nhật T2, Trương Nhật T3, Trương Ngọc T4.

Sau đó ông N chung sống với bà Nguyễn Thị Minh Tâm có 01 người con chung là Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1975.

Năm 1977, bà Hồ Thị K2 đứng tên mua của ông Văn Phú T5 căn nhà số 154/26 Đường K (số cũ 103B Đường T), phường 6, Quận M, Tp.HCM. Việc mua bán nhà có xác nhận của Phòng Quản lý nhà đất Quận M và nộp trước bạ ngày 22/6/1977. Sau khi mua bà K2 ở cùng với các con, từ năm 1980 đến nay ông T là người quản lý, sử dụng nhà. Năm 1996, ông T – bà H3 (vợ) tháo dỡ nhà cũ, xây dựng lại nhà mới như hiện nay, không có giấy phép xây dựng. Nhà, đất chưa có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở.

Ngày 21/11/2000, bà Hồ Thị K2 có lập Tờ di chúc viết tay, không có người làm chứng, không có chứng thực. Nội dung di chúc thể hiện nếu bà K2 mất các con của bà có khó khăn muốn bán nhà thì số tiền bán được chia như sau (tính theo vàng SJC): 10 lượng để lo hậu sự cho bà, 20 lượng trả cho Nguyễn Thị Ngọc D, 5 lượng cho Nguyễn Anh H, còn lại bao nhiêu chia đều cho Nguyễn Anh T, Nguyễn Thị Ngọc D, Nguyễn Anh K.

Ông Nguyễn Anh T kháng cáo cho rằng: cha mẹ ông có lập hôn thú năm 1961. Năm 1977, bà K2 mua nhà 154/26 Đường K, phường 6, Quận M nhưng không có chứng cứ hai người đã ly hôn, chỉ sống ly thân. Mặc dù ông N đã sống

chung với người phụ nữ khác nhưng tiền mua nhà không phải của một mình bà K2 nên căn nhà trên không phải là tài sản riêng của bà K2. Ông không đồng ý chia di sản như quyết định của Tòa sơ thẩm. Nếu chia thừa kế phải xem xét công sức gìn giữ đất của ông từ năm 1980 cho đến nay bằng một suất thừa kế.

Nhận thấy, bà Hồ Thị K2 và ông Nguyễn Văn N sống chung với nhau có lập chứng thư hôn thú vào năm 1961 tại cơ quan có thẩm quyền. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ vào thời điểm bà K2 mua nhà thì bà K2 và ông N đã chấm dứt quan hệ hôn nhân chưa, ông N có hộ khẩu và cư trú tại căn nhà này hay không và cũng chưa thu thập chứng cứ làm rõ mối quan hệ giữa bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt và ông Nguyễn Văn N nhưng lại căn cứ vào lời khai của bà Nguyệt tại biên bản hòa giải ngày 09/5/2006 xác nhận căn nhà số 154/26 Đường K (số cũ 103B Đường T), phường 6, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản do bà K2 mua sau khi bà K2 không còn chung sống với ông N, để xác định là tài sản riêng của bà K2. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn nhà số 154/26 Đường K phường 6, Quận M, Tp.HCM là tài sản riêng của bà K2 và phân chia di sản thừa kế theo pháp luật với chứng cứ như nêu trên là chưa có cơ sở vững chắc.

Mặc khác, theo các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện ngày 27/4/2007 bà Nguyễn Thị Ngọc D có giao nộp bản photo Tờ di chúc của bà K2 lập ngày 21/11/2000 nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ bản chính di chúc hiện do ai giữ, nội dung và hình thức di chúc có hợp pháp không mà nhận định bà K2 chết không để lại di chúc là chưa đúng với tài liệu chứng cứ thu thập được.

Và tại biên bản lấy lời khai ngày 16/4/2007 của Tòa án đối với bà Trương Thị A (bút lục số 280) thể hiện sự có mặt và chữ ký của ông Trương Nhựt T2 nhưng Tòa án lại không thu thập lời khai của ông Trương Nhựt T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án để xem xét.

Đồng thời Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ nhà, đất số 154/26 Đường K, phường 6, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh có đủ điều kiện được công nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở để xác định di sản có đủ điều kiện được chia thừa kế nhằm đảm bảo quyền lợi cho đương sự khi nhận hiện vật hay không.

Xét việc thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử không thể thực hiện bổ sung được.

Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa có căn cứ chấp nhận như đã nhận định, phân tích ở trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 437/2018/DS-ST ngày 18/9/2018 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử vụ án “Tranh chấp về

thừa kế tài sản” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D, bị đơn ông Nguyễn Anh T.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận M để xét xử sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định pháp luật.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: sẽ được xem xét khi vụ án tiếp tục giải quyết lại.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Anh T được miễn

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Tòa án nhân dân Quận M, TPHCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, TPHCM;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhung